Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-01-28 14:18:46 +07:00

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 80/2025/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13;

Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 7

"**Điều 7. Nguyên tắc lập, gửi, tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ**

1. Bên đi vay gửi 01 bộ hồ sơ để thực hiện thủ tục hành chính theo quy định tại Thông tư này theo một trong ba cách thức sau:

a) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước;

b) Gửi qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia gặp sự cố hoặc có lỗi không thể tiếp nhận, trao đổi thông tin điện tử, việc nộp hồ sơ, tiếp nhận, trả kết quả, trao đổi, phản hồi thông tin được thực hiện qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước.

2. Khi gửi hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, hồ sơ điện tử được sử dụng chữ ký số, chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

3. Các tài liệu trong hồ sơ điện tử là văn bản điện tử định dạng ".PDF" được quét (scan) từ bản gốc, bản chính, trừ mẫu đơn được khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Tên văn bản điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ theo quy định.

4. Các tài liệu trong hồ sơ giấy là bản sao phải là bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xác nhận của bên đi vay về việc sao chụp từ bản chính.

5. Đối với các hồ sơ gốc bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và chứng thực chữ ký của người dịch theo quy định về chứng thực của pháp luật Việt Nam, trừ các tài liệu là thỏa thuận, văn bản do bên đi vay ký kết hoặc ban hành, bên đi vay được tự dịch và xác nhận, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của bản dịch tiếng Việt so với nội dung bằng tiếng nước ngoài.

6. Việc tiếp nhận hồ sơ được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia và quy định tại Thông tư này.

7. Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước thông báo về việc tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ để tiếp nhận cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ theo các cách thức nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này. Việc thông báo được gửi đến tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua chức năng gửi thư điện tử hoặc gửi tin nhắn điện thoại tự động của Cổng dịch vụ công quốc gia.

8. Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản điện tử thông qua trực tuyến hoặc bằng văn bản giấy thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước".

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 8

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Việc sử dụng Trang điện tử để báo cáo tình hình thực hiện khoản vay nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Thông tư này và Tài liệu hướng dẫn được đăng tải trên Trang điện tử."

2. Bãi bỏ khoản 3.

Điều 3. Bãi bỏ Điều 10

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11

"3. Khoản vay ngắn hạn không có thỏa thuận gia hạn nhưng còn dư nợ gốc (bao gồm cả nợ lãi được nhập gốc) tại thời điểm tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên; trừ trường hợp trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ thời điểm tròn 01

năm tính từ ngày rút vốn đầu tiên, bên đi vay hoàn thành thanh toán toàn bộ dư nợ gốc, bao gồm cả việc chuyển toàn bộ dư nợ gốc thành cổ phần, phần vốn góp của bên cho vay tại bên đi vay hoặc bên đi vay được xóa toàn bộ nghĩa vụ trả nợ gốc nói trên."

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 15

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Chuẩn bị Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh:

a) Đối với trường hợp bên đi vay lựa chọn gửi hồ sơ theo cách thức trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia: bên đi vay điền thông tin trực tiếp tại Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài đăng tải trên Cổng dịch vụ công quốc gia và nộp trực tuyến;

b) Đối với trường hợp bên đi vay không lựa chọn gửi hồ sơ trực tuyến: bên đi vay hoàn thành Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký khoản vay (có nêu rõ lý do) trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ của bên đi vay được tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ. Mẫu Văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận chính thức hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bên đi vay bổ sung, làm rõ các nội dung theo quy định tại Thông tư này. Sau 60 ngày kể từ khi có văn bản yêu cầu bổ sung, làm rõ nêu trên, nếu bên đi vay không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia."

3. Bãi bỏ khoản 4.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 16

1. Bãi bỏ khoản 2, khoản 5 và khoản 7.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Tài liệu về thỏa thuận vay nước ngoài. Bên đi vay lựa chọn nộp một trong các tài liệu sau:

a) Bản sao tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt thỏa thuận vay nước ngoài và thỏa thuận gia hạn khoản vay ngắn hạn thành trung, dài hạn (nếu có); hoặc

b) Bản tóm tắt thỏa thuận vay nước ngoài trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: số tiền vay; thời hạn rút vốn; các mức lãi suất, lãi phạt, phí áp dụng với khoản

vay nước ngoài; thời hạn vay; hình thức rút vốn, trả nợ; các biện pháp bảo đảm, các cam kết tài chính khác giữa bên đi vay và bên cho vay, các nội dung thỏa thuận khác liên quan đến các hình thức rút vốn hoặc trả nợ khoản vay nước ngoài (nếu có). Bản tóm tắt phải bao gồm chỉ dẫn điều, khoản, điểm tại thỏa thuận vay tương ứng với nội dung được tóm tắt. Bản tóm tắt phải được người đại diện hợp pháp của bên đi vay ký tên, đóng dấu và cam kết đảm bảo nội dung tóm tắt là chính xác, thống nhất với nội dung tại thỏa thuận vay nước ngoài."

3. Sửa đổi, bổ sung câu mũ khoản 8 như sau:

"8. Văn bản xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản được cấp trong vòng 10 ngày làm việc trước thời điểm gửi hồ sơ đăng ký khoản vay về tình hình rút vốn, trả nợ gốc, lãi đến thời điểm ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản có văn bản xác nhận (áp dụng đối với bên đi vay mở tài khoản vay, trả nợ nước ngoài tại ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản) trong các trường hợp sau:"

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 17

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

"b) Thay đổi địa chỉ của bên đi vay nhưng không làm thay đổi tỉnh, thành phố nơi bên đi vay đặt trụ sở chính, thay đổi địa chỉ của bên đi vay do sắp xếp lại đơn vị hành chính (cấp xã, phường, tỉnh, thành phố) trong trường hợp bên đi vay không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; thay đổi địa chỉ trụ sở của bên đi vay trong trường hợp bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Bên đi vay có trách nhiệm cập nhật địa chỉ thay đổi trên Trang điện tử;"

2. Sửa đổi, bổ sung điểm đ như sau:

"đ) Thay đổi kế hoạch trả lãi, phí của khoản vay nước ngoài so với kế hoạch đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận tại văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài nhưng không thay đổi cách xác định lãi, phí quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài; hoặc bên cho vay miễn nghĩa vụ trả tiền lãi, phí cho bên đi vay. Bên đi vay có trách nhiệm lập bảng tính lãi, phí phải trả để ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản có cơ sở kiểm tra, theo dõi khi thực hiện việc chuyển tiền;"

3. Bổ sung điểm h vào sau điểm g như sau:

"h) Thay đổi số tiền trả nợ gốc do bên cho vay xóa nợ gốc, bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hoặc các bên thực hiện xử lý tài sản bảo đảm để thanh toán nghĩa vụ theo các thỏa thuận bảo đảm, thỏa thuận vay."

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 18

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Chuẩn bị Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh:

a) Đối với trường hợp bên đi vay lựa chọn gửi hồ sơ theo cách thức trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia: bên đi vay điền thông tin trực tiếp tại Đơn đăng

ký thay đổi khoản vay nước ngoài đăng tải trên Cổng dịch vụ công quốc gia và nộp trực tuyến;

b) Đối với trường hợp bên đi vay không lựa chọn gửi hồ sơ trực tuyến: bên đi vay hoàn thành Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay (có nêu rõ lý do) trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ của bên đi vay được tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận chính thức hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bên đi vay bổ sung, làm rõ các nội dung theo quy định tại Thông tư này. Sau 60 ngày kể từ khi có văn bản yêu cầu bổ sung, làm rõ nêu trên, nếu Bên đi vay không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia.”

3. Bãi bỏ khoản 4.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 19

1. Bãi bỏ khoản 5.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Văn bản xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản được cấp trong vòng 10 ngày làm việc trước thời điểm gửi hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay về tình hình rút vốn, trả nợ (gốc và lãi) đến thời điểm ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản có văn bản xác nhận đối với trường hợp đăng ký thay đổi số tiền vay, kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ hoặc thay đổi ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản.

Trường hợp bên đi vay không thể cung cấp được xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản theo quy định tại khoản này do ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản đã đóng cửa, tạm dừng hoạt động trước khi bên đi vay thay đổi sang ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản khác và/hoặc việc rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài thuộc các trường hợp rút vốn, trả nợ không phải thực hiện qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài theo quy định tại Điều 34 Thông tư này, bên đi vay lựa chọn cung cấp các tài liệu khác như được quy định tại điểm d khoản 8 Điều 16 Thông tư này.”

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 20

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài (trong Thông tư này gọi tắt là Cơ quan có thẩm quyền) là:

a) Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý ngoại hối): đối với các khoản vay có số tiền vay trên 20 triệu USD (hoặc loại tiền tệ khác có giá trị tương đương);

b) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi bên đi vay đặt trụ sở chính: đối với các khoản vay có số tiền vay đến 20 triệu USD (hoặc loại tiền tệ khác có giá trị tương đương).”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trường hợp việc thay đổi tăng hoặc giảm số tiền vay, thay đổi đồng tiền vay, thay đổi trụ sở chính của bên đi vay, thay đổi bên đi vay sang doanh nghiệp có trụ sở chính thuộc địa bàn tỉnh, thành phố khác làm thay đổi Cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay theo quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Bên đi vay có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài đến cơ quan có thẩm quyền xử lý thủ tục hành chính mới theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay lần gần nhất phối hợp cung cấp thông tin, chuyển hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài theo yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền xử lý.”

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 28

1. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 28 như sau:

“Điều 28. Nội dung thu, chi trên tài khoản vay, trả nợ nước ngoài là tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ”

2. Sửa đổi, bổ sung câu mũ Điều 28 như sau:

“Tài khoản vay, trả nợ nước ngoài là tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ chỉ được sử dụng để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến khoản vay nước ngoài như sau:”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Thu từ mua ngoại tệ từ tổ chức tín dụng được phép để chuyển tiền trả nợ gốc, lãi, phí của khoản vay nước ngoài hoặc trả khoản nhận nợ, lãi, phí phát sinh trên khoản nhận nợ giữa bên đi vay và bên bảo đảm là người không cư trú, người cư trú được nhận ngoại tệ theo quy định của pháp luật hiện hành;”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Chi chuyển ra nước ngoài để thanh toán các loại phí theo thỏa thuận vay;”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép, bao gồm cả chi bán ngoại tệ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam theo quy định tại Thông tư này;”

6. Bổ sung điểm i vào sau điểm h khoản 2 như sau:

“i) Chi hoàn trả khoản nhận nợ, lãi và phí phát sinh trên khoản nhận nợ theo quy định tại Thông tư này cho bên bảo đảm là người không cư trú, người cư trú được nhận ngoại tệ theo quy định của pháp luật hiện hành.”

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 29

1. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 29 như sau:

"Điều 29. Nội dung thu, chi trên tài khoản vay, trả nợ nước ngoài là tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam"

2. Sửa đổi, bổ sung câu mũ Điều 29 như sau:

"Tài khoản vay, trả nợ nước ngoài là tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam chỉ được sử dụng để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến khoản vay nước ngoài như sau:"

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

"c) Thu chuyển khoản từ tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của bên đi vay; hoặc thu từ bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép;"

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

"a) Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của bên cho vay để thanh toán nợ (gốc, lãi) khoản vay theo quy định tại Thông tư này;"

5. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

"c) Chi thanh toán khoản nhận nợ và lãi, phí phát sinh trên khoản nhận nợ giữa bên đi vay và bên bảo đảm theo quy định tại Chương V Thông tư này;"

6. Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 2 như sau:

"g) Chi trả nợ cho bên cho vay trong trường hợp khoản vay nước ngoài không đủ điều kiện xác nhận đăng ký; văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi bị chấm dứt hiệu lực do hồ sơ có thông tin gian lận, tài liệu giả mạo theo quy định tại Thông tư này."

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 30

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Việc bên cho vay sử dụng tài khoản ngoại tệ của người không cư trú tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam để giải ngân, thu hồi nợ đối với khoản vay nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật về hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trường hợp mở và sử dụng tài khoản trên lãnh thổ Việt Nam, bên cho vay có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật về việc mở và sử dụng tài khoản của người không cư trú tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến khoản vay nước ngoài."

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 32

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Bên đi vay chỉ được nhận tiền giải ngân và chuyển tiền trả nợ (gốc, lãi) khoản vay từ tài khoản của bên cho vay, đại diện của các bên cho vay hoặc ngân hàng đại lý thanh toán của các bên cho vay (áp dụng với khoản vay hợp vốn hoặc khoản vay có sử dụng ngân hàng đại lý thanh toán theo quy định tại thỏa thuận

vay) hoặc tổ chức trung gian trong trường hợp trả nợ nước ngoài trước hạn bằng cách mua lại trái phiếu trước hạn theo các điều kiện, điều khoản trái phiếu và quy định của thị trường nơi trái phiếu quốc tế được niêm yết, giao dịch."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Bên đi vay sử dụng ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản để thực hiện chuyển tiền trả nợ vào tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của bên cho vay mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam trong các trường hợp sau:

a) Khoản vay thuộc đối tượng đăng ký theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Thông tư này nhưng không đủ điều kiện xác nhận đăng ký. Tỷ giá hối đoái áp dụng để xác định số tiền bằng đồng Việt Nam cần trả cho bên cho vay theo quy định tại điểm này là tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố áp dụng hoặc tỷ giá mua, bán ngoại tệ do ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản hoặc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam niêm yết áp dụng tại thời điểm Cơ quan có thẩm quyền có văn bản từ chối xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài hoặc thời điểm chuyển tiền trả nợ. Bên đi vay và bên cho vay thỏa thuận bằng văn bản về tỷ giá áp dụng để xuất trình khi được yêu cầu bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

b) Khoản vay nước ngoài còn dư nợ nhưng văn bản xác nhận đăng ký, văn bản xác nhận đăng ký thay đổi bị chấm dứt hiệu lực do hồ sơ có thông tin gian lận, tài liệu giả mạo. Tỷ giá hối đoái áp dụng để xác định số tiền bằng đồng Việt Nam cần trả cho bên cho vay theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Thông tư này;

c) Khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam từ nguồn lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trực tiếp trên lãnh thổ Việt Nam của bên cho vay là nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại bên đi vay."

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 39

"2. Việc hoàn trả khoản nhận nợ và lãi, phí phát sinh trên khoản nhận nợ cho bên bảo đảm phải thực hiện thông qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài. Trường hợp đồng tiền thanh toán khoản nhận nợ khác với đồng tiền của tài khoản vay, trả nợ nước ngoài, bên đi vay có thể thực hiện thông qua một tài khoản vay, trả nợ nước ngoài khác mở tại cùng ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên đi vay."

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 41

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Định kỳ hàng tháng, chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo kỳ báo cáo, bên đi vay phải báo cáo trực tuyến tình hình thực hiện các khoản vay ngắn, trung và dài hạn tại Trang điện tử. Trường hợp Trang điện tử gặp lỗi kỹ thuật không thể gửi được báo cáo, bên đi vay gửi báo cáo bằng văn bản theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này"

2. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

"4. Trường hợp đồng tiền vay nước ngoài khác với loại ngoại tệ quy định tại hướng dẫn lập báo cáo, bên đi vay sử dụng tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố gần nhất tại thời điểm báo cáo để quy đổi và thực hiện báo cáo theo quy định tại Thông tư này."

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 46

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

"d) Hướng dẫn việc tạo và sử dụng tài khoản truy cập để sử dụng Trang điện tử cho Bên đi vay, công chức thuộc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực tham gia quản lý hoạt động vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh."

2. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

"5. Thực hiện đánh giá và cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực ý kiến về việc tuân thủ quy định của pháp luật về trạng thái vàng của bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị."

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 của Điều 48

"4. Cung cấp ý kiến đánh giá về việc tuân thủ các quy định của pháp luật về các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng của bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (thuộc thẩm quyền thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan có thẩm quyền."

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung Điều 49

"Điều 49. Trách nhiệm phối hợp giữa các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan có thẩm quyền, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm phối hợp cung cấp ý kiến đánh giá về việc tuân thủ quy định của pháp luật về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng của bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh.

2. Thanh tra Ngân hàng nhà nước thực hiện kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền đối với các trường hợp vi phạm trong quá trình thực hiện các quy định tại Thông tư này."

Điều 20. Sửa đổi, thay thế, bãi bỏ các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-NHNN

1. Thay thế Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-NHNN bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-NHNN bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thay thế Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-NHNN bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thay thế Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-NHNN bằng Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Bãi bỏ Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-NHNN.

Điều 21. Sửa đổi, thay thế một số cụm từ tại Thông tư 12/2022/TT-NHNN như sau:

1. Thay thế cụm từ "Vụ Quản lý Ngoại hối" bằng cụm từ "Cục Quản lý Ngoại hối" tại Điều 9, Điều 25, Điều 46, Điều 47, Điều 51 và Điều 52.

2. Thay thế các cụm từ "Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố" và "Ngân hàng Nhà nước chi nhánh" bằng cụm từ "Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực" tại Điều 9, Điều 25, Điều 41, Điều 48 và Điều 51.

3. Thay thế cụm từ "Phụ lục 05" bằng cụm từ "Phụ lục IV" tại điểm b khoản 2 Điều 9.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định khoản 2 Điều này.

2. Khoản 1 Điều 10 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2026.

3. Thông tư này bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Điểm b, điểm c khoản 4 Điều 21 Thông tư số 08/2023/TT-NHNN ngày 30/6/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh;

b) Điều 3 Thông tư số 21/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Điều 23. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài có nội dung thay đổi dẫn đến thay đổi cơ quan có thẩm quyền xử lý đã được Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý Ngoại hối) hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trong thời gian 02 (hai) ngày làm

việc kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, cơ quan đã tiếp nhận chuyển hồ sơ cho Cơ quan có thẩm quyền. Thời gian xử lý thủ tục hành chính được tính từ thời điểm Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, đối với các hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài có số tiền vay đến 20 triệu USD đã được Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý ngoại hối) tiếp nhận trước ngày 25 tháng 7 năm 2026, Cục Quản lý ngoại hối tiếp tục xử lý theo quy định tại Thông tư này. Sau khi có kết quả giải quyết thủ tục hành chính, trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc, Cục Quản lý ngoại hối chuyển hồ sơ cho Cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư này) để tiếp tục theo dõi, xử lý theo quy định.

3. Đối với các hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài đã gửi Cơ quan có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực và đang trong quá trình hoàn thiện, bổ sung hồ sơ, trường hợp các tài liệu được yêu cầu bổ sung là thành phần hồ sơ đã được bãi bỏ, cắt giảm theo quy định tại Điều 6, Điều 9 Thông tư này, bên đi vay không cần nộp bổ sung các thành phần hồ sơ đã được bãi bỏ, cắt giảm. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tiếp tục xem xét, xử lý hồ sơ theo quy định tại Thông tư này.

4. Đối với các hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài đã được Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Cơ quan có thẩm quyền tiếp tục xem xét xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-NHNN đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 08/2023/TT-NHNN và Thông tư số 21/2023/TT-NHNN.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Phạm Thanh Hà

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

TÊN BÊN ĐI VAY ..... -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: …… *V/v đăng ký khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh*	*……, ngày …… tháng …… năm ……*

ĐƠN ĐĂNG KÝ KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Kính gửi[(1)]: ……

- Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

- Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp và các Thông tư sửa đổi, bổ sung (nếu có);

- Căn cứ thỏa thuận vay nước ngoài đã ký với bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày …/…/…;

Bên đi vay có tên sau đây đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về khoản vay trung, dài hạn nước ngoài của bên đi vay như sau:

PHẦN THỨ NHẤT: THÔNG TIN VỀ BÊN ĐI VAY

1. Tên bên đi vay: .....

2. Mã số thuế: .....

3. Mã định danh tổ chức:……..

4. Loại hình bên đi vay[(2)]: ……

5. Địa chỉ: .....

6. Điện thoại: .....Email: .....

7. Họ và tên người đại diện theo pháp luật:.....

Chức vụ:.....

PHẦN THỨ HAI: THÔNG TIN KHOẢN VAY

1. Thông tin về bên cho vay:

1.1 Tên bên cho vay (hoặc đại diện bên cho vay)[3]: .....

1.2. Quốc gia của bên cho vay (hoặc đại diện bên cho vay): …….

1.3. Loại hình bên cho vay (hoặc đại diện bên cho vay): ……..….

2. Thông tin về các bên liên quan khác:

2.1. Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản: .....

Địa chỉ ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản: .....

2.2. Bên bảo lãnh:

□ Khoản vay có bảo lãnh:

- Bảo lãnh bởi người cư trú

+ Tên đơn vị bảo lãnh: .....

- Bảo lãnh bởi người không cư trú

+ Tên đơn vị bảo lãnh: .....

+ Quốc gia của Bên bảo lãnh: .....

□ Khoản vay không bảo lãnh: .....

2.3. Các bên liên quan khác trong trường hợp có phát sinh dòng tiền[4] *(ghi rõ tên, quốc gia và vai trò của bên liên quan trong khoản vay - nếu có):*

.....

.....

3. Mục đích vay

3.1. Mục đích vay: ……..

(Ghi các mục đích vay cụ thể theo quy định tại Điều 14 hoặc Điều 17 Thông tư 08/2023/TT-NHNN).

Các tài liệu chứng minh tính hợp pháp của mục đích vay [5]

Tên tài liệu 1: ……..……..

Tên tài liệu n: …….....

3.2. Tổng vốn đầu tư của dự án sử dụng vốn vay là ……. ……. trong đó tổng số vốn góp là……., tổng số vốn vay là …… (quy USD)[6]

Tình hình dư nợ tín dụng phục vụ dự án/phương án tại thời điểm gửi hồ sơ đăng ký (quy USD):

- Dư nợ vay ngắn hạn nước ngoài:…….…..….(trong đó quá hạn: ……)

- Dư nợ vay ngắn hạn trong nước……..……(trong đó quá hạn: ……..……)

- Dư nợ vay trung, dài hạn nước ngoài…….…. (trong đó quá hạn: ……)

- Dư nợ vay trung, dài hạn trong nước: ……(trong đó quá hạn: ……)

Số khoản vay nước ngoài trung, dài hạn của doanh nghiệp (đang thực hiện hoặc còn dư nợ đến ngày báo cáo): …… khoản vay

4. Ngày ký Thỏa thuận vay nước ngoài: ……..

5. Giá trị khoản vay:

- Tổng số tiền vay: ……(Bằng chữ:… …… …)

[Hướng dẫn: Trường hợp khoản vay có nhiều khoản vay thành phần thì nêu nội dung từng khoản vay thành phần phía dưới dòng trên]

(Ví dụ: Tổng số tiền vay:……..

Bao gồm: + Khoản vay thành phần A:……..

+ Khoản vay thành phần B:……..)

6. Đồng tiền thực hiện khoản vay:

6.1. Đồng tiền nhận nợ:……

[Hướng dẫn: là đồng tiền để xác định nghĩa vụ trả nợ nước ngoài]:

6.2. Đồng tiền rút vốn: ……

6.3. Đồng tiền trả nợ: ……..

7. Hình thức vay[7]:…… …….

8. Thời hạn vay: …….....

9. Lãi suất vay [8]: ……..…….……

10. Các loại phí: …….……..……....

11. Lãi phạt:…… …….…….

12. Chi phí vay[9]:……%/năm

13. Kế hoạch rút vốn[10]: …….……..

14. Kế hoạch trả nợ [11]: …….……

- Kế hoạch trả nợ gốc:…….……..

- Kế hoạch trả nợ lãi:…….…….....

15. Các biện pháp bảo đảm[12] (nếu có): …….…….

16. Ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm: ……..

17. Dự kiến giá trị khoản giải ngân bằng ngoại tệ sẽ được bán cho TCTD được phép: …….% giá trị khoản vay.

18. Dự kiến mua ngoại tệ trả nợ từ TCTD được phép: …….. % giá trị khoản vay.

19. Các nội dung khác (nếu có):…… ….

PHẦN THỨ BA: CAM KẾT

Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của bên đi vay) cam kết:

1. Đã đọc và nghiên cứu toàn bộ các quy định về điều kiện vay nước ngoài, các quy định về quản lý ngoại hối khi ký kết và thực hiện thỏa thuận vay nước ngoài; các quy định của pháp luật có liên quan đến các hoạt động sử dụng vốn vay nước ngoài; các quy định về thực hiện phái sinh ngoại tệ phòng ngừa rủi ro tỷ giá trước khi trả nợ (bao gồm nhưng không giới hạn Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh; Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh, Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động vay nước ngoài của doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan);

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài; các quy định khác của pháp luật có liên quan khi ký và thực hiện khoản vay nước ngoài;

3. Tự chịu trách nhiệm toàn diện trong việc ký kết và thực hiện các giao dịch bảo đảm liên quan đến khoản vay nước ngoài, đảm bảo không trái với các quy định hiện hành của pháp luật về giao dịch bảo đảm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Mọi thông tin ghi trong đơn này và các tài liệu kèm theo tại hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài của bên đi vay là trung thực, đúng sự thật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA BÊN ĐI VAY

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:……..

Điện thoại: …….

Email:…….

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn: …….....

Hướng dẫn điền Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài:

(1) Kính gửi: chọn Cục Quản lý Ngoại hối hoặc NHNN chi nhánh Khu vực theo đúng thẩm quyền quy định tại Điều 20 Thông tư 12/2022/TT-NHNN và các Thông tư sửa đổi, bổ sung (nếu có).

(2) Chọn loại hình bên đi vay theo phân tổ sau:

- Đối với khối doanh nghiệp (không bao gồm các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài):

+ Khối doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (SOE);

+ Khối doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn điều lệ (S50).

+ Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 51% đến 100% vốn điều lệ (F51); Doanh nghiệp có từ 10% đến dưới 51% vốn đầu tư nước ngoài (F10).

+ Khối doanh nghiệp khác: Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, Doanh nghiệp khác (KHA)

- Đối với khối tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

+ Khối ngân hàng thương mại có vốn đầu tư nước ngoài: Ngân hàng liên doanh, ngân hàng thương mại có 100% vốn nước ngoài; các tổ chức tín dụng phi ngân hàng có trên 50% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (FOB).

+ Khối tổ chức tín dụng có vốn nhà nước: Tổ chức tín dụng do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ (SOB)

+ Khối tổ chức tín dụng khác: BAK

(3) Ghi chính xác tên bên cho vay.

+ Trường hợp khoản vay hợp vốn không có đại diện các bên cho vay (hoặc đại diện các bên cho vay không chịu trách nhiệm nhận tiền/chuyển tiền với bên đi vay), ghi rõ các thông tin tại mục này đối với từng bên cho vay, ghi chú bên cho vay chiếm đa số.

+ Trường hợp khoản vay hợp vốn có đại diện các bên cho vay và đại diện bên cho vay sẽ chịu trách nhiệm làm đầu mối thanh toán chuyển tiền liên quan đến khoản vay (các bên cho vay cụ thể không trực tiếp chuyển tiền/nhận tiền với bên đi vay): ghi các thông tin của bên đại diện các bên cho vay.

+ Trường hợp khoản vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ (bao gồm phát hành trái phiếu quốc tế) không ghi danh: các thông tin về bên cho vay được thay thế bằng các thông tin về bên làm đại lý phát hành, đại lý ủy thác,... tùy theo cấu trúc phát hành.

(4) Chỉ liệt kê các bên liên quan mà các dòng chuyển tiền giữa bên đi vay và các bên liên quan này. Trường hợp có các đại lý nhưng không có dòng tiền chuyển trực tiếp đến các bên đại lý đó thì không nêu tại mục này. Lưu ý các bên liên quan có

thể là các doanh nghiệp được chia, tách từ bên đi vay ban đầu nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm liên đới trong việc thực hiện khoản vay theo thỏa thuận về trách nhiệm liên đới giữa bên cho vay và các bên được chia, tách từ bên đi vay ban đầu.

(5) Trường hợp mục đích vay để thực hiện dự án đầu tư: Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định về đầu tư;...Trường hợp mục đích vay để tăng quy mô vốn theo phương án sử dụng vốn vay nước ngoài: ghi phương án sử dụng vốn vay nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp mục đích vay để cơ cấu khoản nợ nước ngoài: ghi phương án cơ cấu khoản nợ nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(6) Tỷ giá áp dụng là tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố áp dụng tại thời điểm ký các thỏa thuận vay nước ngoài hoặc thỏa thuận thay đổi khoản vay nước ngoài.

(7) Chọn điền một trong các hình thức sau:

- Vay bằng tiền: bao gồm vay trực tiếp bằng tiền hoặc thông qua hợp đồng ủy thác cho vay với Bên ủy thác là người không cư trú

- Vay thông qua phát hành công cụ nợ (bao gồm phát hành trái phiếu quốc tế)

- Vay thông qua hình thức thuê tài chính

(8) Ghi rõ mức lãi suất hoặc cách tính lãi, các tham chiếu cụ thể (nếu có).

(9) Doanh nghiệp tính chi phí vay ước tính của khoản vay tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký khoản vay. Chi phí vay nước ngoài là tổng mức chi phí quy đổi theo tỷ lệ phần trăm hàng năm trên kim ngạch khoản vay, bao gồm lãi suất vay nước ngoài mà Bên đi vay chắc chắn phải trả cho Bên cho vay, các bên bảo đảm khoản vay, bên bảo hiểm khoản vay, các đại lý và các bên liên quan khác).

(10) Kế hoạch rút vốn phù hợp với Thỏa thuận vay. Trường hợp Thỏa thuận vay không quy định kế hoạch rút vốn cụ thể, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh và nhu cầu vốn của Bên đi vay phù hợp với Thỏa thuận vay, Bên đi vay chủ động ghi kế hoạch rút vốn dự kiến chi tiết theo tháng hoặc quý hoặc 6 tháng hoặc năm.

(11) Kế hoạch trả nợ phù hợp với Thỏa thuận vay.

- Đối với kế hoạch trả nợ gốc: Trường hợp Thỏa thuận vay không quy định kế hoạch trả nợ gốc cụ thể, trong phạm vi các cam kết tại hợp đồng vay, dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh và khả năng cân đối nguồn vốn trả nợ của Bên đi vay, Bên đi vay ghi chi tiết kế hoạch trả nợ theo tháng hoặc quý hoặc 6 tháng hoặc năm.

- Đối với kế hoạch trả nợ lãi: Ghi nguyên tắc xác định tính lãi phù hợp với các Thỏa thuận vay *(Ví dụ: kỳ tính lãi của khoản vay là 6 tháng một lần bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên).*

(12) Liệt kê khái quát các biện pháp bảo đảm (hình thức bảo đảm, loại tài sản bảo đảm, bên bảo đảm) và ghi rõ điều khoản tham chiếu tại thỏa thuận vay nước ngoài.

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:……	*……, ngày …… tháng …… năm ……*
V/v xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài	

Kính gửi: ……
(Mã định danh tổ chức là:……..)

Trả lời đề nghị của …… (tên doanh nghiệp) tại Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài số …… ngày …… kèm theo hồ sơ liên quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có ý kiến như sau:

1. Xác nhận (tên doanh nghiệp) đã đăng ký khoản vay nước ngoài tại NHNN theo các quy định hiện hành về quản lý vay, trả nợ nước ngoài và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Mã số khoản vay nước ngoài là: ……

2. Một số nội dung chính của khoản vay nước ngoài:

2.1. Bên đi vay: Tên; địa chỉ

2.2. Bên cho vay[(1)]: Tên, quốc gia chủ nợ

2.3. Các bên liên quan khác[(2)] (nếu có):

2.4. Ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài:

2.5. Mục đích vay:

2.6. Số tiền vay:

2.7. Hình thức vay:

2.8. Đồng tiền nhận nợ, rút vốn, trả nợ:

2.9. Thời hạn vay:

2.10. Lãi suất vay[3]:

2.11. Lãi phạt:

2.12. Các loại phí:

2.13. Kế hoạch rút vốn, trả nợ:

- Kế hoạch rút vốn:

- Kế hoạch trả nợ gốc: …… *(Đây là kế hoạch trả nợ do Bên đi vay dự kiến trên cơ sở tự đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài. Sau khi Bên đi vay và Bên cho vay thỏa thuận thống nhất về kế hoạch trả nợ, bên đi vay thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài heo quy định pháp luật)*[1]

- Kế hoạch trả nợ lãi:

2.14. Các nội dung liên quan khác (nếu có);

3. Các biện pháp bảo đảm khoản vay theo khai báo của bên đi vay:

Công ty [*và các bên liên quan*] [*tên hình thức bảo đảm*] [*tên tài sản bảo đảm*] theo quy định tại các văn kiện bảo đảm được nêu tại điều .... thỏa thuận vay nước ngoài.

Công ty [*và các bên liên quan*] tự chịu trách nhiệm ký kết và thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận bảo đảm đối với khoản vay nước ngoài. Việc thực hiện các giao dịch bảo đảm cho khoản vay nước ngoài phải phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật về giao dịch bảo đảm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm:

Khi cung ứng dịch vụ chuyển tiền liên quan đến giao dịch bảo đảm cho khoản vay nước ngoài của (tên doanh nghiệp), ngân hàng …… cần thực hiện đúng trách nhiệm của ngân hàng thương mại theo quy định của NHNN hướng dẫn việc vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

4. Khoản vay được thực hiện thông qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng [*loại tiền tệ*] tại ngân hàng ……

Khi cung ứng dịch vụ tài khoản cho khoản vay nước ngoài của (tên doanh nghiệp), ngân hàng …… cần thực hiện đúng trách nhiệm của ngân hàng thương mại theo quy định của NHNN hướng dẫn việc vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

5. (Tên doanh nghiệp) tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ký và thực hiện các thỏa thuận vay nước ngoài trên nguyên tắc tự vay - tự chịu trách nhiệm trả nợ. NHNN không chịu bất cứ trách nhiệm pháp lý và tài chính nào ngoài việc xác nhận (tên doanh nghiệp) đã đăng ký khoản vay nước ngoài với một số nội dung chính được nêu tại văn bản này.

6. Các nội dung khác (nếu có)

7. NHNN yêu cầu (tên doanh nghiệp):

---

[1] Mẫu nội dung xác nhận đăng ký kế hoạch trả nợ gốc áp dụng đối với trường hợp thuộc khoản 3 Điều 11 Thông tư 12/2022/TT-NHNN

7.1. Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định về quản lý vay và trả nợ nước ngoài; quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

7.2. Thực hiện đúng các nội dung trong thỏa thuận vay nước ngoài đã ký và các thỏa thuận khác liên quan đến khoản vay với nội dung không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

7.3. Tự chịu trách nhiệm toàn diện trong việc xây dựng, phê duyệt và triển khai phương án sử dụng vốn vay nước ngoài theo đúng quy định của pháp luật; và/hoặc sử dụng vốn vay nước ngoài đúng mục đích được xác nhận tại công văn này, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về doanh nghiệp, về đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

7.4. Thực hiện báo cáo trên Trang Điện tử theo quy định hiện hành về báo cáo vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

8. Trường hợp vi phạm các quy định về quản lý vay, trả nợ nước ngoài, tùy mức độ vi phạm, (tên doanh nghiệp) sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo để (tên doanh nghiệp) biết và thực hiện.

THỐNG ĐỐC

Nơi nhận:
- ……

---

(1) Bên cho vay (đối với khoản vay nước ngoài song phương, khoản vay nước ngoài hợp vốn không sử dụng đại diện bên cho vay) hoặc đại diện bên cho vay (đối với khoản vay nước ngoài hợp vốn sử dụng đại diện bên cho vay). Lưu ý việc xác nhận đại diện bên cho vay có thể đi kèm với xác nhận các bên cho vay ban đầu. Trường hợp có đại diện bên cho vay nhưng **tổ chức này không chịu trách nhiệm đại diện chuyển và nhận tiền khoản vay**, vẫn xác nhận các bên cho vay cụ thể để làm cơ sở cho việc chuyển tiền/nhận tiền.

(2) Chỉ xác nhận các bên liên quan có phát sinh dòng tiền giữa bên đi vay và các bên liên quan này.

(3) Ghi lãi suất vay và tham chiếu điều khoản tại thỏa thuận vay để thể hiện được nguyên tắc xác định lãi suất và tính lãi.

PHỤ LỤC III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2025/ TT-NHNN ngày 31/12/2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

TÊN BÊN ĐI VAY ..... **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …… *V/v đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh*	*……, ngày …… tháng …… năm ……*

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Kính gửi[(1)]: .....

- Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

- Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp và các Thông tư sửa đổi, bổ sung (nếu có);

- Căn cứ thỏa thuận vay nước ngoài đã ký với bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày …/…/…;

- Căn cứ vào thỏa thuận vay nước ngoài sửa đổi đã ký với bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày …/…/… (nếu có);

I. BÊN VAY:

1. Tên bên đi vay: .....

2. Mã số thuế: .....

3. Mã định danh tổ chức:.....

3. Mã số khoản vay: .....

4. Số, ngày của văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: .....

5. Số, ngày của (các) văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (liệt kê theo trình tự thời gian tất cả các văn bản xác nhận đăng ký thay đổi - nếu có): .....

II. NỘI DUNG THAY ĐỔI

1. Thay đổi 1[2]: .....

- Nội dung hiện tại: .....

- Nội dung thay đổi: .....

Lý do thay đổi: .....

2. Thay đổi n[3]:.....

- Nội dung hiện tại: .....

- Nội dung thay đổi: .....

**** Chú ý: ghi rõ điều khoản tham chiếu tại thỏa thuận thay đổi đối với mỗi nội dung thay đổi (nếu có).***

III. GIẢI TRÌNH ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ THỎA THUẬN THAY ĐỔI[(4)]

☐ Các bên có ký thỏa thuận sửa đổi

☐ Các bên không ký thỏa thuận sửa đổi do nội dung thay đổi đã được thỏa thuận nguyên tắc tại Thỏa thuận vay đã ký:

……
……
……
.....

IV. KIẾN NGHỊ:

1. Người ký tên dưới đây (đại diện của bên đi vay) cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong Đơn này và các tài liệu kèm theo tại Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của bên đi vay.

2. [Tên bên đi vay] cam kết tuân thủ các quy định của luật pháp Việt Nam, các quy định tại Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh; các Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh, các Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động vay nước ngoài của doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA BÊN ĐI VAY

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Thông tin liên hệ:
Cán bộ phụ trách: (*): .....
Điện thoại(*): .....
Email: (*): .....
Địa chỉ giao dịch (hoặc địa chỉ nhận công văn): (*): …….....

Hướng dẫn điền Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài:

(1) Chọn gửi Cục Quản lý ngoại hối hoặc NHNN chi nhánh khu vực theo giá trị khoản vay thuộc thẩm quyền xử lý của đơn vị nào theo quy định tại Điều 20 Thông tư 12/2022/TT-NHNN và các Thông tư sửa đổi, bổ sung (nếu có).

(2) Ghi rõ nội dung cần thay đổi, Ví dụ:

1. Thay đổi bên cho vay:

- Bên cho vay hiện tại:……

- Bên cho vay thay đổi:……..

(3) Trường hợp thay đổi kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ mà các thỏa thuận vay không nêu rõ kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ thay đổi, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh và nhu cầu vốn của bên đi vay phù hợp với thỏa thuận vay, bên đi vay chủ động ghi kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ dự kiến chi tiết theo tháng hoặc quý hoặc 6 tháng hoặc năm.

Trường hợp có nhiều nội dung thay đổi, bên đi vay ghi rõ từng nội dung cần thay đổi tương tự như hướng dẫn nêu trên.

(4) Ghi rõ 1 trong 2 lựa chọn nội dung sau:

- Các bên có ký thỏa thuận sửa đổi.

- Các bên không ký thỏa thuận sửa đổi do nội dung thay đổi đã được thỏa thuận nguyên tắc tại Thỏa thuận vay đã ký (*khi chọn mục này thì nêu rõ Điều/khoản Tên Thỏa thuận, ngày ký thỏa thuận chứa đựng nội dung sửa đổi).*

PHỤ LỤC IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tên bên đi vay: …… Địa chỉ: ……

Điện thoại: ……..... Loại hình bên đi vay: ……..

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI NGẮN HẠN KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

(Tháng ... năm ……)

Đơn vị: quy nghìn USD

Hình thức vay	Kỳ báo cáo								Kế hoạch kỳ tiếp theo				
	Dư nợ đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ		Rút vốn		Trả gốc		Trả nợ lãi
	Tổng	trong đó quá hạn	Rút vốn	Trả gốc	Trả lãi	Thay đổi (*)	Tổng	Trong đó, quá hạn	Tổng số	Trong đó, số ngoại tệ bán cho TCTD	Tổng số	Trong đó, số ngoại tệ mua từ TCTD	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1. Tổng vay bằng tiền, trong đó:													

- Vay từ công ty mẹ và các đơn vị thành viên công ty mẹ													
- Vay từ các đơn vị khác													
2. Tổng vay bằng hàng, trong đó:													
- Vay từ công ty mẹ và các đơn vị thành viên công ty mẹ													
- Vay từ các đơn vị khác													
3. Tổng													

Ghi chú: (*) Nêu rõ lý do phát sinh Thay đổi tại Cột 7 và các nội dung (nếu có)

……

……, ngày …… tháng …… năm ……

Lập biểu	**Kiểm soát**	**Người đại diện hợp pháp của bên đi vay**
(ký, ghi rõ họ tên)	*(ký, ghi rõ họ tên)*	*(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Hướng dẫn lập báo cáo

1. Đối tượng áp dụng: Người cư trú là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam thực hiện báo cáo chi tiết tình hình thực hiện các khoản vay nước ngoài ngắn hạn không được Chính phủ bảo lãnh còn dư nợ trong kỳ báo cáo.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử thực hiện qua Trang điện tử về quản lý vay trả nợ nước ngoài hoặc bằng văn bản.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi bên đi vay đặt trụ sở chính.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các khoản vay thuộc phạm vi báo cáo là các khoản vay nước ngoài ngắn hạn (có thời hạn vay đến 1 năm). Thời hạn vay được tính từ ngày dự kiến rút vốn (nhận tiền hay thông quan hàng hóa) đến ngày dự kiến trả nợ cuối cùng theo quy định tại thỏa thuận vay. Các khoản vay nước ngoài ngắn hạn quá hạn nhưng bên đi vay đã thu xếp thanh toán nợ trong vòng 10 ngày kể từ ngày tròn 1 năm của khoản vay (do đó không phải thực hiện đăng ký khoản vay với NHNN) sẽ được báo cáo như một khoản vay ngắn hạn.

- Bên đi vay gửi báo cáo điền mã loại hình bên đi vay theo phân tổ loại hình như sau:

	Loại hình bên đi vay	**Mã loại hình**
Nhóm doanh nghiệp (không bao gồm các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)		
1	Doanh nghiệp Nhà nước theo định nghĩa tại Luật Doanh nghiệp 2015	SOE
2	Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu từ 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	S50
3	Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 51 % đến 100% vốn điều lệ	F51
4	Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 10% đến 51%	F10

5	Doanh nghiệp khác	KHA
Nhóm ngân hàng		
6	Tổ chức tín dụng do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ	SOB
7	Ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	FOB
8	Ngân hàng thương mại cổ phần khác	BAK

Bên đi vay gửi báo cáo điền Mã loại hình bên đi vay tại dòng "Loại hình bên đi vay"

- Cột 7 - Thay đổi: điều chỉnh tăng/giảm khác của dư nợ của khoản vay nước ngoài trong kỳ báo cáo nhưng không làm phát sinh dòng tiền do: (i) biến động tỷ giá khi quy đổi từ đồng tiền vay sang USD giữa các kỳ báo cáo; (ii) điều chỉnh do báo cáo sai ở (các) kỳ trước; (iii) khoản vay ngắn hạn chuyển trung dài hạn; (iv) chuyển vốn vay thành vốn góp; (v) xóa nợ;...

Cột 7 nhận giá trị (+) nếu phát sinh tăng, giá trị (-) nếu phát sinh giảm. Bên đi vay báo cáo rõ nội dung phát sinh chênh lệch

- Cột 8 = Cột 2 + Cột 4 - Cột 5 + Cột 7

- Công thức kiểm tra: Cột 2 của Kỳ báo cáo = Cột 8 của Kỳ báo cáo liền trước

Tên bên đi vay: …… Địa chỉ: ……

Điện thoại: …… Loại hình bên đi vay: ……..

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

(Tháng ... năm)

Đơn vị: nghìn nguyên tệ

Tên Bên cho vay	Thông tin khoản vay				Kỳ báo cáo								Kế hoạch kỳ tiếp theo			Ngân hàng cung ứng dịch vụ TK
	Số tiền vay-	Hình thức vay	Bảo lãnh	Loại hình Bên cho vay	Dư nợ đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ		Rút vốn	Trả nợ	Trả lãi	
					Tổng	Trong đó quá hạn	Rút vốn	Trả gốc	Trả lãi	Thay đổi (*)	Tổng	Trong đó quá hạn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I. Tổng giá trị các khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập hàng trả chậm (quy nghìn USD)																
	xxx				xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	

II. Chi tiết các khoản vay với hình thức khác (không phải dưới hình thức nhập hàng trả chậm) - Nghìn nguyên tệ																
1. Các khoản vay bằng USD																
…																
……																
Tổng																
2. Các khoản vay bằng EUR																
…																
……																
Tổng																
3. Các khoản vay bằng ……																
…																
……																
Tổng																
Tổng quy nghìn USD các khoản vay nước ngoài thuộc mục II.					**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	

Ghi chú: (*) Nêu rõ lý do phát sinh Thay đổi tại Cột 11 và các nội dung (nếu có)

……

……, ngày …… tháng …… năm ……

Lập biểu	**Kiểm soát**	**Người đại diện hợp pháp của Bên đi vay**
(ký, ghi rõ họ tên)	*(ký, ghi rõ họ tên)*	*(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Hướng dẫn lập báo cáo

1. Đối tượng áp dụng: Người cư trú là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam thực hiện báo cáo chi tiết tình hình thực hiện các khoản vay nước ngoài trung, dài hạn không được Chính phủ bảo lãnh còn dư nợ trong kỳ báo cáo.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử thực hiện qua Trang điện tử về quản lý vay trả nợ nước ngoài hoặc bằng văn bản.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi bên đi vay đặt trụ sở chính.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Bên đi vay gửi báo cáo điền Mã loại hình bên đi vay theo phân tổ loại hình như sau:

	Loại hình bên đi vay	**Mã loại hình**
Nhóm doanh nghiệp (không bao gồm các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)		
1	Doanh nghiệp Nhà nước theo định nghĩa tại Luật Doanh nghiệp 2015	SOE
2	Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu từ 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	S50
3	Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 51 % đến 100% vốn điều lệ	F51
4	Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 10% đến 51%	F10
5	Doanh nghiệp khác	KHA
Nhóm ngân hàng		
6	Tổ chức tín dụng do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ	SOB
7	Ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	FOB

8	Ngân hàng thương mại cổ phần khác	BAK

- Cột 3 “Hình thức vay”: Ghi theo Mã hình thức vay như sau:

STT	Hình thức vay	Mã loại hình
1	Vay bằng tiền (bao gồm khoản vay trực tiếp bằng tiền hoặc thông qua hợp đồng ủy thác cho vay với người không cư trú)	T
2	Vay thông qua hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm	H
3	Vay thông qua phát hành công cụ nợ	B
4	Vay thông qua hình thức thuê tài chính	L

- Cột 4 “Bảo lãnh”: Ghi tắt đối tượng bảo lãnh cho khoản vay theo ký hiệu sau: Bảo lãnh bởi người cư trú (R); Bảo lãnh bởi người không cư trú (NR); Khoản vay không có bảo lãnh (N).

- Cột 5 “Loại hình bên cho vay”: ghi theo các Mã loại hình bên cho vay như sau: (i) bên cho vay là công ty mẹ, công ty thành viên thuộc công ty mẹ (IN); (ii) bên cho vay là: Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính quốc tế (CI); (iii) bên cho vay là: Các đối tượng khác không thuộc 2 đối tượng nêu trên (Đối với khoản vay hợp vốn, ghi theo Bên cho vay chiếm đa số) (KH).

- Cột 11 “Thay đổi” điều chỉnh giá trị dư nợ trong kỳ nhưng không làm phát sinh dòng tiền do: (i) biến động tỷ giá khi quy đổi từ đồng tiền vay sang USD giữa các kỳ báo cáo; (ii) điều chỉnh do báo cáo sai ở (các) kỳ trước; (iii) khoản vay ngắn hạn chuyển trung dài hạn; (iv) chuyển vốn vay thành vốn góp; (v) xóa nợ;...

Cột 11 nhận giá trị (+) nếu phát sinh tăng, giá trị (-) nếu phát sinh giảm, bên đi vay báo cáo rõ nội dung phát sinh thay đổi.

- Cột 12 = Cột 6 + Cột 8 - Cột 9 + Cột 11

- Công thức kiểm tra: Cột 6 của Kỳ báo cáo = Cột 12 của Kỳ báo cáo liền trước